

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP. Cây Chàm – P. Tân Khánh – TP.HCM

ĐT: 0274.3 658 278 Fax: 0274.3 625 379

Email: gachngoimc@gmail.com

Website: gachngoicaocap.com

MST: 3 7 0 0 7 6 2 4 6 4

Mã chứng khoán: MCC



ISO 9001:2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 04 NĂM 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)			(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	6.751.307.547	4.885.066.622	35.923.733.617	22.439.004.239
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.751.307.547	4.885.066.622	35.923.733.617	22.439.004.239
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	5.151.865.314	2.432.817.132	27.029.062.120	14.280.643.423
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.599.442.233	2.452.249.490	8.894.671.497	8.158.360.816
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	98.533.668	18.928.089	125.552.273	21.212.420
7. Chi phí tài chính	22	7.4	-	67.845.205	78.217.808	450.104.794
-Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	67.845.205	78.217.808	450.104.794
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	349.357.160	231.585.140	1.117.830.752	879.232.388
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	779.280.439	1.178.687.255	3.667.150.001	4.382.792.278
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		569.338.302	993.059.979	4.157.025.209	2.467.443.776
11. Thu nhập khác	31	7.7	-	17.912.838	8.509.089	140.640.111
12. Chi phí khác	32	7.8	-	68.960.996	148.993	797.024.136
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	(51.048.158)	8.360.096	(656.384.025)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		569.338.302	942.011.821	4.165.385.305	1.811.059.751
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	113.867.660	204.633.634	845.882.659	530.974.870
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	7.10	-	(2.485.946)	(7.848.145)	(9.404.968)
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		455.470.642	739.864.133	3.327.350.791	1.289.489.849
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.11	77	131	561	228
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	7.12	77	131	561	228

Người lập biểu


Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng


Hứa Ngọc Chính

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026


Giám đốc
Nguyễn Ấn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.104.929.641	13.093.474.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	9.027.840.884	3.937.999.063
1. Tiền	111		2.695.669.549	2.720.445.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.332.171.335	1.217.553.708
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		780.978.874	1.168.756.920
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.2	1.658.110.921	2.777.737.616
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		503.000.600	16.170.444
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		16.099.401	249.612.200
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6.2	(1.396.232.048)	(1.874.763.340)
III. Hàng tồn kho	140		2.770.309.164	7.395.727.852
1. Hàng tồn kho	141	6.3	2.770.309.164	7.548.661.082
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(152.933.230)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		525.800.719	590.990.594
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		62.233.632	62.233.632
2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	6.10	463.567.087	528.756.962
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		72.790.001.285	68.712.846.823
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.216.726.082	2.144.992.790
1. Phải thu dài hạn khác	216	6.4	2.216.726.082	2.144.992.790
II. Tài sản cố định	220		713.025.540	989.857.573
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6.5	713.025.540	989.857.573
- Nguyên giá	222		21.184.018.400	21.184.018.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20.470.992.860)	(20.194.160.827)
III. Tài sản dài hạn khác	260		69.860.249.663	65.577.996.460
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	6.6	69.682.569.530	65.408.164.472
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	6.7	177.680.133	169.831.988
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		85.894.930.926	81.806.321.252

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.670.199.621	12.376.564.611
I. Nợ ngắn hạn	310		12.781.798.953	11.527.404.670
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	6.8	533.486.100	2.907.946.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6.9	172.230.134	275.547.497
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.10	8.784.282.824	1.922.719.482
4. Phải trả người lao động	314		1.069.883.300	339.171.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	6.11	176.687.955	431.466.788
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	6.12	1.584.129.810	1.902.805.150
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	6.13	-	3.600.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		461.098.830	147.748.111
II. Nợ dài hạn	330		888.400.668	849.159.941
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	6.14	888.400.668	849.159.941
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		72.224.731.305	69.429.756.641
I. Vốn chủ sở hữu	410	6.15	72.224.731.305	69.429.756.641
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.161.240.000	50.161.240.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(730.457.045)	(730.457.045)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.130.391.863	18.340.444.198
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.663.556.487	1.658.529.488
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		833.513.552	523.778.420
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		1.830.042.935	1.134.751.068
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		85.894.930.926	81.806.321.252

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Nguyễn Ân

V-T. BÌNH DƯƠNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
Quý 04 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu	01		43.251.976.652	30.029.032.730
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17.762.431.664)	(5.630.397.974)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.386.692.300)	(2.655.124.000)
4- Tiền lãi vay đã trả	04		(327.010.272)	(508.643.836)
5- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(690.000.000)	-
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		311.220.000	104.616.000
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(8.827.865.667)	(7.131.262.006)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.569.196.749	14.208.220.914
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(9.305.915.394)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	122.727.273
3- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		120.645.072	21.212.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		120.645.072	(9.161.975.701)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1- Tiền thu từ đi vay	33		-	3.000.000.000
2- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.600.000.000)	(3.400.000.000)
3- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.568.721.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.600.000.000)	(2.968.721.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		5.089.841.821	2.077.524.061
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	6.1	3.937.999.063	1.860.475.002
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	6.1	9.027.840.884	3.937.999.063

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hứa Ngọc Chính

Hứa Ngọc Chính

Nguyễn Ân



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P.Tân Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán quý 4 năm 2025 kết thúc ngày 31/12/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là "Công ty") – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 02/05/2024) với vốn điều lệ là 50.161.240.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2025 là: 50.161.240.000 đồng.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tuynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Xây dựng lò tuynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tuynel;

Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác. Tại chi nhánh Bình Phước, hoạt động chính là sản xuất, kinh doanh đá xây dựng các loại nhưng đã ngừng hoạt động từ tháng 7 năm 2022. Hiện nay, Công ty đang làm thủ tục giải thể Chi nhánh Bình Phước theo NQ số 05/04/NQ-HĐQT ngày 12/8/2022 của Hội đồng quản trị.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh : 12 tháng.

Số lượng lao động tại Công ty : tại ngày 31/12/2025 là 45 người (tại ngày 31/12/2024 là 19 người).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm 2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền:** tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản Tiền gửi ngân hàng, Phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý/ nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông quan bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

Nhà cửa, vật kiến trúc	12	năm
Máy móc, thiết bị	08	năm
Thiết bị văn phòng	08	năm
Phương tiện vận tải	08	năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác**Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

- **Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.6. Phương pháp ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn.

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả**Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận là chi phí sản xuất hoạt động trong kỳ báo cáo theo điều khoản trong các hợp đồng tương ứng.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2025*(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***5.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

5.12. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

5.13. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

5.14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

5.15. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt (VND)	603.985.038	56.719.061
- Tiền gửi ngân hàng (VND)	2.091.684.511	2.663.726.294
+ Tiền gửi (VND)	2.091.684.511	2.663.726.294
- Tương đương tiền	6.332.171.335	1.217.553.708
+ Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	6.332.171.335	1.217.553.708
Cộng	9.027.840.884	3.937.999.063

6.2 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
- Đại Lý Phạm Chí Cường	262.807.405	(183.965.185)	277.807.482	(138.903.742)
- Đại Lý Lê Túy Dũng	172.204.552	(120.543.186)	187.204.552	(93.602.276)
- Đại Lý Phương Nguyên	437.905.430	(306.533.800)	507.898.925	(253.949.463)
- Công ty TNHH Vận Tải Trần Tuấn	354.671.558	(354.671.558)	354.671.558	(354.671.558)
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Sáu Thảo Tiên	40.287.482	(40.287.482)	455.287.482	(318.701.237)
- Công ty TNHH Gạch ngói Bình Thuận	44.704.384	(44.704.384)	624.704.384	(437.293.069)
- Công ty TNHH Phúc Phương	250.091.502	(250.091.502)	248.669.303	(174.068.512)
- Công ty TNHH TMDV XD Dũng Thái Sĩ	53.701.560	(53.701.560)	53.701.560	(53.701.560)
- Các đối tượng khác	41.737.048	(41.733.391)	67.792.370	(49.871.923)
Cộng	1.658.110.921	(1.396.232.048)	2.777.737.616	(1.874.763.340)

(*) Phải thu bên liên quan (Xem thuyết minh 8.3.2)

6.3 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.364.336.935	-	3.944.416.433	-
- Công cụ, dụng cụ	50.598.430	-	47.232.114	-
- Chi phí SXKD dở dang	281.633.340	-	-	-
- Thành phẩm	1.073.740.459	-	3.557.012.535	(152.933.230)
Cộng	2.770.309.164	-	7.548.661.082	(152.933.230)

Ghi chú:

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm và đầu năm.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm và đầu năm.

6.4 PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Ký quỹ phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chính	988.226.082	-	916.492.790	-
- Ký quỹ đảm bảo thực hiện dự án đầu tư mỏ sét Đồng Chính	1.228.500.000		1.228.500.000	
Cộng	2.216.726.082	-	2.144.992.790	-

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.5 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14.231.378.836	6.124.094.109	795.818.182	32.727.273	-	21.184.018.400
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	14.231.378.836	6.124.094.109	795.818.182	32.727.273	-	21.184.018.400
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(13.448.793.572)	(5.921.521.483)	(795.818.182)	(28.027.590)	-	(20.194.160.827)
Số tăng trong năm	(188.311.369)	(84.429.756)	-	(4.090.908)	-	(276.832.033)
- Khấu hao trong năm	(188.311.369)	(84.429.756)	-	(4.090.908)	-	(276.832.033)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	(13.637.104.941)	(6.005.951.239)	(795.818.182)	(32.118.498)	-	(20.470.992.860)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	782.585.264	202.572.626	-	4.699.683	-	989.857.573
Tại ngày cuối năm	594.273.895	118.142.870	-	608.775	-	713.025.540

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP
246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính
Quý 04 năm tài chính 2025

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Ghi chú:

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết chờ thanh lý
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Không có	Không có	Không có	Không có
	18.183.970.596	18.183.970.596	18.156.463.716	18.156.463.716
	95.012.500	95.012.500	95.012.500	95.012.500
	Không có	Không có	Không có	Không có

6.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Chi phí đền bù mua đất mở sét Đồng Chính.	51.867.703.015	54.368.985.585
Trong đó :		
+ Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất trong quy hoạch mở sét	36.862.485.015	39.363.767.585
+ Chi phí đền bù, chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngoài quy hoạch mở sét	15.005.218.000	15.005.218.000
- Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	17.335.388.951	10.261.178.250
- Chi phí trả trước sản xuất gạch ngói.	90.588.679	210.871.008
- Chi phí trả trước tư vấn lập hồ sơ bổ sung chấp thuận chủ trương đầu tư và làm thủ tục thuê đất mở sét	388.888.885	567.129.629
Cộng	69.682.569.530	65.408.164.472

6.7 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chênh lệch tạm thời		
+ Chi phí phục hồi môi trường mở sét Đồng Chính	888.400.668	849.159.941
+ Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-
Cộng	888.400.668	849.159.941
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	177.680.133	169.831.988

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.8 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Vật liệu & Xây dựng Bình Dương (*)		-	150.000.000	150.000.000
- Công ty TNHH MTV Đặng Ngọc Diễm Phương		-	432.140.847	432.140.847
- Công ty TNHH MTV Minh Ngọc Quang	382.961.760	382.961.760	2.068.234.300	2.068.234.300
- Doanh nghiệp tư nhân Khang Nam		-	152.307.160	152.307.160
- Công ty TNHH MTV Lê Thành Lợi	87.411.960	87.411.960	103.517.891	103.517.891
- Đối tượng khác	63.112.380	63.112.380	1.746.444	1.746.444
Cộng	533.486.100	533.486.100	2.907.946.642	2.907.946.642

(*) Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.9 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH TM XNK Long Hưng Đại	7.611.011	7.611.011	7.611.011	7.611.011
- Công ty TNHH KD VLXD HÙNG CƯỜNG	13.159.215	13.159.215		
- Công ty TNHH MTV SX GẠCH TUYNEL Như Ý	52.253.804	52.253.804		
- Công ty TNHH SX Gạch Thảo Anh	29.948.969	29.948.969		
- Cơ sở SX Gạch Tuynel Minh Tú	7.484.120	7.484.120		
- Công ty TNHH Gạch Tuynel Thu Tâm Đồng Nai			246.963.667	246.963.667
- Các đối tượng khác	61.773.015	61.773.015	20.972.819	20.972.819
Cộng	172.230.134	172.230.134	275.547.497	275.547.497

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6 .10 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	150.887.141	2.336.216.801	2.417.712.952		69.390.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp		238.796.296	845.882.659	690.000.000		394.678.955
Thuế thu nhập cá nhân	-	82.383.882	154.022.156	166.666.670		69.739.368
Thuế tài nguyên	-	270.984.000	2.601.343.824	2.872.327.824		
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	528.756.962	-	84.287.068	19.097.193	463.567.087	
Thuế môn bài	-	-	3.000.000	3.000.000		
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	1.136.691.823	8.250.473.511	1.136.691.823		8.250.473.511
Phí bảo vệ môi trường	-	42.976.340	379.640.140	422.616.480		
Cộng	528.756.962	1.922.719.482	14.654.866.159	7.728.112.942	463.567.087	8.784.282.824

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6.11 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí lãi vay phải trả (*)		248.792.464
- Chi phí điện sản xuất	88.925.616	6.440.000
- Chi phí thuê xe cơ giới khai thác mỏ sét		116.475.192
- Chi phí điện bơm nước hầm mỏ sét	87.762.339	59.759.132
Cộng	176.687.955	431.466.788

(*) Phải trả bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.12 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn		17.648.680
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
+ Thuế TNCN phải nộp hộ người chuyển nhượng đất mỏ sét	864.124.050	1.165.150.710
+ Phải trả cổ tức cho Công ty CP Vật Liệu và Xây Dựng Bình Dương (*)	720.005.760	720.005.760
+ Phải trả cổ tức cho cổ đông khác		
Cộng	1.584.129.810	1.902.805.150

(*) Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

6.13 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Bà Đặng Thị Kim Tân (*)	-	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công ty CP Đá Núi Nhỏ (**)	-	-	-	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Cộng	-	-	-	3.600.000.000	3.600.000.000	3.600.000.000

(*) và (**) Là bên liên quan (Xem thuyết minh số 8.3.2)

6.14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

- Chi phí cải tạo phục hồi môi trường mỏ sét Đồng Chinh

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
888.400.668	849.159.941
888.400.668	849.159.941

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

6.15 VỐN CHỦ SỞ HỮU

6.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	2.917.117.940	70.688.345.093
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	1.289.489.849	1.289.489.849
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL	-	-	-	(154.738.781)	(154.738.781)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(2.393.339.520)	(2.393.339.520)
Số dư cuối năm trước	50.161.240.000	(730.457.045)	18.340.444.198	1.658.529.488	69.429.756.641
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	3.327.350.791	3.327.350.791
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(532.376.127)	(532.376.127)
+ Quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.789.947.665	(1.789.947.665)	-
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	50.161.240.000	(730.457.045)	20.130.391.863	2.663.556.487	72.224.731.305

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

6.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

6.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (bao gồm cổ phiếu)		2.393.339.520

6.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 KP Cây Chàm, P. Tân Khánh, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng đồng tiền Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

6.15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	15.000.120.000	15.000.120.000
- Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	300.000.000	300.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	34.861.120.000	34.861.120.000
Cộng	50.161.240.000	50.161.240.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

6.15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	50.161.240.000	50.161.240.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	50.161.240.000	50.161.240.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia (bao gồm cổ phiếu)		2.393.339.520

6.15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.016.124	5.016.124
+ Cổ phiếu phổ thông	5.016.124	5.016.124
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.000	30.000
+ Cổ phiếu phổ thông	30.000	30.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.986.124	4.986.124
+ Cổ phiếu phổ thông	4.986.124	4.986.124

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

7.1 DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính : VND

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
- Doanh thu bán gạch ngói	22.118.763.399	6.518.446.439
- Doanh thu bán đất sét	13.804.970.218	15.920.557.800
Cộng	35.923.733.617	22.439.004.239
DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	35.923.733.617	22.439.004.239

7.2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Giá vốn sản phẩm gạch ngói	19.869.851.627	7.378.434.486
- Giá vốn đất sét	7.159.210.493	6.902.208.937
Cộng	27.029.062.120	14.280.643.423

7.3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi tiền gửi	125.552.273	21.212.420
Cộng	125.552.273	21.212.420

7.4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi vay	78.217.808	450.104.794
Cộng	78.217.808	450.104.794

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Cay Cham Quarter, Tan Khanh Ward, HCM City

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.5 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	1.092.426.645	878.159.840
- Chi phí đồ dùng văn phòng		1.072.548
- Chi phí dịch vụ mua ngoài (*)	23.830.000	
- Chi phí bằng tiền khác	1.574.107	
Cộng	1.117.830.752	879.232.388

7.6 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	3.221.805.698	2.138.850.348
- Chi phí vật liệu quản lý	26.394.628	28.573.361
- Chi phí đồ dùng văn phòng	37.114.781	32.807.620
- Chi phí khấu hao TSCĐ	4.090.908	4.090.908
- Thuế, phí, lệ phí	200.034.808	95.591.447
- Chi phí dự phòng	(478.531.292)	1.588.902.157
- Chi phí trợ cấp thôi việc		32.271.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	561.444.893	379.215.102
- Chi phí bằng tiền khác	94.795.577	82.490.335
Cộng	3.667.150.001	4.382.792.278

7.7 THU NHẬP KHÁC

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Lãi từ thanh lý TSCĐ		122.727.273
- Đóng kiện pallet	8.509.089	17.912.838
Cộng	8.509.089	140.640.111

7.8 CHI PHÍ KHÁC

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Phạt VPHC trong lĩnh vực khai thác khoáng sản		692.957.100
- Các khoản khác	148.993	104.067.036
Cộng	148.993	797.024.136

7.9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	845.882.659	530.974.870
Cộng	845.882.659	530.974.870

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định như sau:

	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.165.385.305	1.811.059.751
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế TNDN		
+ Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)	24.787.265	796.789.762
+ Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)	39.240.727	47.024.839
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	4.229.413.297	2.654.874.352
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	845.882.659	530.974.870
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	845.882.659	530.974.870

7.10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ

Cộng

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
7.848.145	9.404.968
7.848.145	9.404.968

7.11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
3.327.350.791	1.289.489.849
532.376.127	154.738.782
4.986.124	4.986.124
561	228

7.12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
3.327.350.791	1.289.489.849
532.376.127	154.738.782
-	-
4.986.124	4.986.124
561	228

7.13 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí công cụ
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
12.222.786.061	696.056.685
53.319.515	32.807.620
9.137.339.768	3.657.460.228
276.832.033	282.071.040
5.564.420.634	2.910.744.750
6.402.478.747	7.048.932.090
33.657.176.758	14.628.072.413

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Cay Cham Quarter, Tan Khanh Ward, HCM City

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8 .1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

8 .2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có

8 .3 Thông tin về các bên liên quan

8.3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Công ty liên kết của Cổ đông lớn
Bà Đặng Thị Kim Tân	Người có liên quan của Chủ tịch HĐQT

8.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
- Ông Mai Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (HĐQT)	248.084.000	176.411.000
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Thành viên HĐQT	7.043.000	4.206.000
- Ông Trần Thiện Thế	Thành viên HĐQT	7.043.000	4.206.000
- Bà Phạm Thị Băng Trang	Thành viên HĐQT	7.043.000	4.206.000
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Thành viên HĐQT	7.043.000	4.206.000
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Trưởng Ban Kiểm soát (BKS)	7.043.000	4.206.000
- Bà Nguyễn Thị Ánh	Thành viên BKS	3.521.000	2.102.000
- Bà Mai Thị Thanh Thuỷ	Thành viên BKS	3.521.000	2.102.000
- Ông Trương Văn Hiện	Giám đốc Công ty (Mãn nhiệm)		48.451.000
- Ông Nguyễn Ấn	Giám đốc Cty (bổ nhiệm 25/3/2024)	534.675.000	243.896.000
- Ông Lê Tiến Hùng Cường	Phó Giám đốc Công ty (từ 25/03/2024)		103.719.000
- Ông Hứa Ngọc Chính	Kế toán trưởng	332.386.000	220.389.000
Cộng		1.157.402.000	818.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

246 Cay Cham Quarter, Tan Khanh Ward, HCM City

Báo cáo tài chính

Quý 04 năm tài chính 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm		
	Đã thu tiền bán sản phẩm		
	Phải trả tiền mua hàng hóa		
	Đã trả tiền mua hàng hóa	150.000.000	110.032.163
	Phải trả cổ tức	720.005.760	720.005.760
	Đã trả cổ tức		975.007.800
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Vay tiền		3.000.000.000
	Đã trả tiền vay	2.600.000.000	400.000.000
	Phải trả lãi vay	47.609.589	104.669.178
	Đã trả lãi vay	99.634.931	52.643.836
Bà Đặng Thị Kim Tân	Đã trả tiền vay	1.000.000.000	-
	Phải trả lãi vay	30.608.219	227.375.342
	Đã trả lãi vay	227.375.341	456.000.000

- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ Phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	-	-
	Phải trả tiền mua hàng hóa		150.000.000
	Đã trả cổ tức		
	Phải trả cổ tức	720.005.760	720.005.760
Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ	Phải trả gốc vay		2.600.000.000
	Phải trả lãi vay		52.025.342
Bà Đặng Thị Kim Tân	Phải trả gốc vay		1.000.000.000
	Phải trả lãi vay		196.767.122

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Hứa Ngọc Chính

Kế toán trưởng

Hứa Ngọc Chính

Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
GẠCH NGÓI
CAO CẤP
TP. TÂN UYÊN - T. BÌNH DƯƠNG
Nguyễn Ấn